

**BẢNG TỔNG HỢP 47 PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 21B, HUYỆN ỨNG HOÀ - XÃ TẢO DƯƠNG VÂN - ĐỢT 1**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Ứng Hoà)

Số thứ tự	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Thông tin bản đồ GPMB						Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi %	Số nhân khẩu	Tiền bồi thường hỗ trợ về đất (đồng)	Bồi thường về tài sản, cây trồng, vật nuôi là thủy sản (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Thưởng tiền độ BGMB đúng thời gian quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Loại đất										
1	Hộ bà Nguyễn Thị Uyên	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Dưới	2	8	337,7	190,8	146,9	LUC	3.284,0	23,09	4	117.521.000	5.610.680	587.605.000	5.760.000	2.274.600	718.771.280	
				2	14	650,4	567,4	83,0	LUC										
2	Hộ ông Nguyễn Văn Tàn	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Dưới	2	9	3.128,9	1.470,4	1.658,5	LUC	4.885,0	33,27	6	251.890.500	12.025.740	1.259.452.500	17.280.000	3.000.000	1.543.648.740	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	60	277,3	154,7	122,6	LUC										
3	Hộ bà Trương Thị Phi	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Dưới	2	10	1.462,4	1.428,4	34,0	LUC	4.020,0	46,70	5	290.981.500	13.892.020	1.454.907.500	14.400.000	3.000.000	1.777.181.020	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	50	269,0	269,0	0,0	LUC										
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	65	179,9	179,9	0,0	LUC										
4	Hộ bà Nghiêm Thị Hoa	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Dưới	2	15	69,1	68,1	1,0	LUC	4.079,0	3,43	5	21.715.500	1.036.740	108.577.500	2.400.000	420.300	134.150.040	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	61	129,0	45,1	83,9	LUC										
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	62	122,0	26,9	95,1	LUC										
5	Hộ ông Ngô Chí Tiến	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Dưới	2	18	152,0	31,7	120,3	LUC	454,4	73,53	1	51.785.500	2.472.340	258.927.500	5.760.000	1.002.300	319.947.640	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	57	302,4	302,4	0,0	LUC										
6	Hộ ông Ngô Huy Tường	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	40	116,9	85,8	31,1	LUC	258,0	79,34	1	31.728.500	1.514.780	158.642.500	5.760.000	614.100	198.259.880	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	41	141,1	118,9	22,2	LUC										
7	Hộ bà Nguyễn Thị Đức (sinh năm 1954)	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	33	287,0	39,6	247,4	LUC	561,6	26,19	1	22.800.500	1.088.540	114.002.500	1.440.000	441.300	139.772.840	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	67	274,6	107,5	167,1	LUC										
8	Bà Đỗ Thị Tâm (đã chết) con là Nguyễn Thị Sứu	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	48	129,8	8,2	121,6	LUC	169,8	8,13	1	2.139.000	102.120	10.695.000	480.000	41.400	13.457.520	
			Đồng Đầu Cầu Trên	2	63	40,0	5,6	34,4	LUC										
9	Hộ ông Ngô Văn Phiêu	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	3	9	129,5	129,5	0,0	LUC	3.428,0	6,03	4	32.054.000	1.530.320	160.270.000	1.920.000	620.400	196.394.720	
			Đồng Gùmg	3	18	1.349,4	77,3	1.272,1	LUC										
10	Hộ ông Nguyễn Khắc Thái	Thôn Tảo Khê	Đồng Gùmg	3	15	487,5	141,3	346,2	LUC	2.216,0	12,51	3	42.966.000	2.051.280	214.830.000	2.880.000	831.600	263.558.880	
			Đồng Gùmg	3	16	549,5	135,9	413,6	LUC										
11	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	20	257,1	257,1	0,0	LUC	257,1	100,00	1	39.850.500	1.902.540	199.252.500	5.760.000	771.300	247.536.840	
12	Hộ bà Nguyễn Thị Oanh	Thôn Tảo Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	28	197,2	197,2	0,0	LUC	197,2	100,00	1	30.566.000	1.459.280	152.830.000	5.760.000	591.600	191.206.880	

Số thứ tự	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Thông tin bản đồ GPMB						Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi %	Số nhân khẩu	Tiền bồi thường hỗ trợ về đất (đồng)	Bồi thường về tài sản, cây trồng, vật nuôi là thủy sản (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Thưởng tiền độ BGMB đúng thời gian quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Loại đất										
13	Hộ ông Nguyễn Văn Tạo	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	29	176,0	176,0	0,0	LUC	176,0	100,00	1	27.280.000	1.302.400	136.400.000	5.760.000	528.000	171.270.400	
14	Hộ bà Trần Thị Thược	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	30	212,1	30,9	181,2	LUC	212,1	14,57	1	4.789.500	228.660	23.947.500	960.000	92.700	30.018.360	
15	Hộ ông Nguyễn Trần Đăng	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	32	183,6	18,0	165,6	LUC	183,6	9,80	1	2.790.000	133.200	13.950.000	480.000	54.000	17.407.200	
16	Bà Nguyễn Thị Đức (sinh năm 1952)	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	44	134,4	132,2	2,2	LUC	134,4	98,36	1	20.491.000	978.280	102.455.000	5.760.000	396.600	130.080.880	
17	Hộ ông Trần Việt Hà	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	34	164,0	164,0	0,0	LUC	164,0	100,00	1	25.420.000	1.213.600	127.100.000	5.760.000	492.000	159.985.600	
18	Hộ bà Đỗ Thị Hiến	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	39	261,9	149,0	112,9	LUC	261,9	56,89	1	23.095.000	1.102.600	115.475.000	2.880.000	447.000	142.999.600	
19	Ông Trần Văn Trào (đã chết) vợ là Phạm Thị Vinh	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	42	189,9	183,5	6,4	LUC	189,9	96,63	1	28.442.500	1.357.900	142.212.500	5.760.000	550.500	178.323.400	
20	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	43	272,9	272,9	0,0	LUC	272,9	100,00	1	42.299.500	2.019.460	211.497.500	5.760.000	818.700	262.395.160	
21	Hộ bà Đỗ Thị Vịnh	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	45	294,0	239,0	55,0	LUC	294,0	81,29	1	37.045.000	1.768.600	185.225.000	5.760.000	717.000	230.515.600	
22	Hộ ông Đỗ Đức Hoành	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	46	226,8	55,4	171,4	LUC	226,8	24,43	1	8.587.000	409.960	42.935.000	1.440.000	166.200	53.538.160	
23	Hộ bà Nguyễn Thị Ngụ	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	47	286,0	56,0	230,0	LUC	286,0	19,58	1	8.680.000	414.400	43.400.000	960.000	168.000	53.622.400	
24	Hộ ông Đỗ Đình Hồ	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	49	180,4	180,4	0,0	LUC	180,4	100,00	1	27.962.000	1.334.960	139.810.000	5.760.000	541.200	175.408.160	
25	Hộ bà Vương Thị Tô	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	51	81,9	81,9	0,0	LUC	81,9	100,00	1	12.694.500	606.060	63.472.500	5.760.000	245.700	82.778.760	
26	Hộ ông Đỗ Văn Tổng	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	52	253,1	253,1	0,0	LUC	253,1	100,00	1	39.230.500	1.872.940	196.152.500	5.760.000	759.300	243.775.240	
27	Hộ ông Nguyễn Văn Doanh	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	53	196,0	71,9	124,1	LUC	196,0	36,68	1	11.144.500	532.060	55.722.500	2.880.000	215.700	70.494.760	
28	Hộ bà Nguyễn Thị Thạch	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	54	231,0	53,3	177,7	LUC	231,0	23,07	1	8.261.500	394.420	41.307.500	1.440.000	159.900	51.563.320	
29	Hộ bà Đỗ Thị Thoi	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	2	59	269,6	225,2	44,4	LUC	269,6	83,53	1	34.906.000	1.666.480	174.530.000	5.760.000	675.600	217.538.080	
30	Hộ ông Đỗ Đặng Tiến	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	3	2	1.339,2	452,7	886,5	LUC	2.937,0	15,41	4	70.168.500	3.349.980	350.842.500	3.840.000	1.358.100	429.559.080	
31	Hộ ông Nguyễn Văn Cường	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	4	1.275,2	595,2	680,0	LUC	2.998,0	19,85	4	92.256.000	4.404.480	461.280.000	3.840.000	1.785.600	563.566.080	
32	Hộ ông Đỗ Tiến Lợi	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	5	1.163,7	583,3	580,4	LUC	2.736,0	21,32	2	90.411.500	4.316.420	452.057.500	2.880.000	1.749.900	551.415.320	
33	Hộ bà Lê Thị Xuân	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	3	10	300,5	300,5	0,0	LUC	1.310,0	22,94	6	46.577.500	2.223.700	232.887.500	8.640.000	901.500	291.230.200	
34	Hộ bà Đỗ Thị Hợp	Thôn Tào Khê	Đồng Đầu Cầu Trên	3	11	175,6	74,1	101,5	LUC	5.904,0	1,26	8	11.485.500	548.340	57.427.500	3.840.000	222.300	73.523.640	
35	Ông Đỗ Đặng Lâm (đã chết) vợ là Phạm Thị Nhuận	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	14	1.185,2	427,6	757,6	LUC	2.949,0	14,50	4	66.278.000	3.164.240	331.390.000	3.840.000	1.282.800	405.955.040	
36	Hộ bà Lê Thị Yến	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	17	1.231,0	210,7	1.020,3	LUC	2.953,0	7,14	4	32.658.500	1.559.180	163.292.500	1.920.000	632.100	200.062.280	
37	Hộ ông Nguyễn Tiến Bắc	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	22	298,6	6,2	292,4	LUC	722,0	0,86	1	961.000	45.880	4.805.000	480.000	18.600	6.310.480	
38	Hộ ông Nguyễn Trung Bộ	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	23	820,8	83,8	737,0	LUC	1.547,0	5,42	2	12.989.000	620.120	64.945.000	960.000	251.400	79.765.520	

Số thứ tự	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Thông tin bản đồ GPMB						Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi %	Số nhân khẩu	Tiền bồi thường hỗ trợ về đất (đồng)	Bồi thường về tài sản, cây trồng, vật nuôi là thủy sản (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (đồng)	Thưởng tiền độ BGMB đúng thời gian quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Loại đất										
39	Hộ bà Hoàng Thị Tươi	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	24	1.492,6	427,9	1.064,7	LUC	3.649,0	11,73	5	66.324.500	3.166.460	331.622.500	4.800.000	1.283.700	407.197.160	
40	Ông Đỗ Đăng Đạo (đã chết) con là Đỗ Đăng Đạt	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	25	2.575,3	1.458,9	1.116,4	LUC	6.351,0	22,97	8	226.129.500	10.795.860	1.130.647.500	11.520.000	3.000.000	1.382.092.860	
41	Hộ ông Đỗ Văn Hà	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	27	1.652,3	1.187,1	465,2	LUC	3.804,0	31,21	5	184.000.500	8.784.540	920.002.500	14.400.000	3.000.000	1.130.187.540	
42	Hộ bà Đỗ Thị Hoa	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	29	1.317,1	404,3	912,8	LUC	2.387,0	16,94	3	62.666.500	2.991.820	313.332.500	2.880.000	1.212.900	383.083.720	
43	Hộ bà Đỗ Anh Thư	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	30	930,9	109,5	821,4	LUC	2.493,0	4,39	3	16.972.500	810.300	84.862.500	1.440.000	328.500	104.413.800	
44	Hộ ông Đỗ Văn Hanh	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	31	476,2	4,9	471,3	LUC	2.572,0	0,19	3	759.500	36.260	3.797.500	1.440.000	14.700	6.047.960	
45	Hộ ông Nguyễn Văn Thận	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	32	2.106,0	77,4	2.028,6	LUC	5.433,0	1,42	7	11.997.000	572.760	59.985.000	3.360.000	232.200	76.146.960	
46	Hộ ông Nguyễn Gia Khánh	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	34	364,8	188,0	176,8	LUC	1.776,0	10,59	2	29.140.000	1.391.200	145.700.000	1.920.000	564.000	178.715.200	
47	Hộ ông Đỗ Khắc Dục	Thôn Tào Khê	Đồng Gừng	3	35	1.988,2	1.397,5	590,7	LUC	4.654,0	30,03	6	216.612.500	10.341.500	1.083.062.500	17.280.000	3.000.000	1.330.296.500	
Tổng cộng							16.371,0						2.537.505.000	121.145.400	12.687.525.000	227.520.000	41.475.300	15.615.170.700	